

Mechanical properties

Designations		Material	Material condition	Dimensions									Hardness				Tensile strength	0,2% proof strength	Elongation	
				Round, square, hexagonal			Thickness mm			Rectangular			Brinell		Vickers				min.	min.
Symbo	Number	mm	up to and including	from	over	up to and including	from	over	up to and including	from	over	min.	max.	min.	max.	min.	min.	min.		
																			from	over
Cu-ETp	CW004A	D		2	-	160	0,5	-	40	1	-	200								
Cu-FRHC	CW005A	H035 ^a		2	-	160	0,5	-	40	1	-	200	35	65	35	65	-	-	-	-
Cu-OF	CW008A	R200 ^a		2	-	160	1	-	40	5	-	200	-	-	-	-	200	max. 120	25	35
Cu-OFE	CW009A																			
CuAg0.04	CW011A	H065		2	-	80	0,5	-	40	1	-	200	65	90	70	95	-	-	-	-
CuAg0.07	CW012A	R250		2	-	10	1	-	10	5	-	200	-	-	-	-	250	min.200	8	12
CuAg0.10	CW013A	R250		-	10	140	-	10	40	-	10	200	-	-	-	-	250	min. 180	-	15
CuAg0.4P	CW014A	R230		-	30	80	-	10	40	-	10	200	-	-	-	-	230	min 160	-	18
CuAg0.07P	CW015A																			
CuAg0.10P	CW016A	H085		2	-	40	0,5	-	20	1	-	120	85	110	90	115	-	-	-	-
CuAg0.04(OF)	CW017A	H075		-	40	80	-	20	40	-	20	160	75	100	80	105	-	-	-	-
CuAg0.07(OF)	CW018A	R300		2	-	20	1	-	10	5	-	120	-	-	-	-	300	min. 260	5	8
CuAg0.10(OF)	CW019A	R280		-	20	60	-	10	20	-	10	160	-	-	-	-	280	min. 240	-	10
Cu-PHC	CW020A	R260		-	40	60	-	20	40	-	20	160	-	-	-	-	260	min. 220	-	12
Cu-HCP	CW021A																			
Cu-PHCE	CW022A	H100		2	-	10	0,5	-	5	1	-	120	100	-	110	-	-	-	-	-
		R350		2	-	10	1	-	5	5	-	120	-	-	-	-	350	min. 320	3	5

NOTE 1 N/mm² is equiva entto 1 MPa.

^a Annealed.